

Số: /PA-HĐ GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

PHƯƠNG ÁN

Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường;

Căn cứ Công văn số 516/CV-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc quyết định Chủ trương đầu tư dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường từ

trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án: Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Nghị Quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ, và quyết định chủ trương chuyển mục đích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua ba xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi;

Căn cứ Văn bản số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 7307/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng BT GPMB dự án Đường từ Trung tâm Thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Hội đồng bồi thường GPMB dự án lập Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn, với những nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 70 hộ gia đình.
- Số hộ có đất ở bị thu hồi: 11 hộ gia đình.
- Số hộ có đất cây lâu năm bị thu hồi: 01 hộ.
- Số hộ có đất lúa bị thu hồi: 57 hộ gia đình.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mồ mả phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 37.326,0 m² đất.

Trong đó: Đất trồng lúa (LUC) là 35.466,6 m²; đất ở (ONT) là 1.682,4 m²; đất cây lâu năm (CLN) là 176,5 m²

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường Lúa 2 vụ, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000 đồng/m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000 đồng/m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

3.3 Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.4 Bồi thường tài sản vật kiến trúc trên đất:

- Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5 Bồi thường, hỗ trợ đất ở và đất vườn ao trong cùng thửa đất ở:

- **Bồi thường đất ở:** Áp dụng Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND huyện Triệu Sơn;

- **Bồi thường đất vườn ao, trong cùng thửa đất ở:** Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa

- Các chính sách hỗ trợ: Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở: Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định tại khoản 6, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi thì được hỗ trợ bằng tiền bằng 50% chênh lệch giữa tiền bồi thường theo đất ở với tiền bồi thường tính theo đất nông nghiệp của thửa đất đó tại thời điểm thu hồi đất, giá đất để xác định tiền hỗ trợ là giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành.

+ Hỗ trợ khác cho các hộ gia đình, cá nhân có đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất ngoài mức hỗ trợ theo quy định khoản 2 Điều 17 Quy định ban hành theo Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh các hộ còn được hỗ trợ khác bằng chênh lệch giữa mức hỗ trợ đất vườn, ao tính theo bảng giá đất và theo giá đất cụ thể theo Văn bản số 7255/UBND-KTTC ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 17.563.548.420 đồng.

Trong đó:

- Bồi thường hỗ trợ về đất:	10.441.594.650 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	2.127.996.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	225.000.000 đồng;
- Hỗ trợ bồi thường vật kiến trúc:	3.237.210.321 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu:	695.388.000 đồng;
- Chi phí tổ chức thực hiện 5%:	836.359.000 đồng.

(Chi tiết có dự toán kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

6. Tiến độ thực hiện: Quý I, năm 2021.

Kính trình UBND huyện phê duyệt để Hội đồng có cơ sở triển khai thực hiện các công việc tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Tài nguyên - Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GPMB

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Phú Quốc**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân
đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Văn bản số: /PA-HĐ GPMB ngày tháng năm 2021 của Hội đồng BT GPMB dự án huyện Triệu Sơn)

TT	SHS	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn/Xóm)	Loại đất thu hồi	Số thửa	Số tờ	Diện tích thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)					Tổng
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	
I	ĐỒNG LỢI							10.436.662.650	225.000.000	2.120.598.000	3.237.210.321	686.896.500	16.706.367.471
1	1	Lê Văn Giang	Lộc Trạch	ONT	651	14	88,3	526.444.600					1.319.424.100
				ONT	1595	14	150,9	792.979.500					
2	2	Nguyễn Văn Thuyết	Quần Nham 2	ONT	653	14	151,3	795.081.500					795.081.500
3	3	Nguyễn Văn Cảnh	Lộc Trạch	ONT	656	14	145,3	763.551.500			146.468.463	6.563.000	916.582.963
4	4	Nguyễn Văn Bốn	Quần Nham 2	ONT	596	14	85,9	512.135.800					512.135.800
5	5	Lê Văn Duẩn	Quần Nham 2	ONT	597	14	125,7	660.553.500					660.553.500
6	6	Lê Thị Thom	Quần Nham 2	ONT	582	14	150,1	788.775.500					788.775.500
7	7	Nguyễn Đình Lâm- Nguyễn Thị Hào	Quần Nham 2								51.385.991	16.824.000	68.209.991
8	8	Phan Bá Châu	Quần Nham 2								299.949.111		299.949.111
9	9	Vũ Đình Thắng	Long Vân								83.128.192	39.075.000	122.203.192
10		Hoàng Quốc Đạt	Thọ Lộc	CLN	1	15	176,5	101.928.750			9.795.750	3.492.000	115.216.500
11	10	Lê Đình Trường	Quần Nham 2	ONT	1144		125,0	650.000.000					5.718.842.134
				ONT	11145		124,9	649.480.000					
				ONT	1156		125,0	650.000.000					
				ONT	1148		124,9	649.480.000					
				ONT	1149		125,0	650.000.000					
				ONT	1150		71,5	371.800.000					
				ONT	1151		50,8	264.160.000					
				ONT	1152		37,8	196.560.000					
											1.141.280.134	496.082.000	
12	11	Lê Bất Hải	Quần Nham 2								1.505.202.680		1.505.202.680

13	8	Trần Như Hoa	Thọ Lộc	LUC	1339	11	797,2	31.888.000	14.400.000	47.832.000		3.986.000	98.106.000
14	10	Bùi Văn Sáng	Thọ Lộc	LUC	352	12	226,5	9.060.000		13.590.000		1.132.500	23.782.500
15	11	Lê Xuân Tường	Thọ Lộc	LUC	322	12	1758,8	70.352.000	25.200.000	105.528.000		8.794.000	209.874.000
16	18	Bùi Văn Chinh	Thọ Lộc	LUC	289	12	389,3	15.572.000	10.800.000	23.358.000		1.946.500	102.906.000
				LUC	301	12	487,9	19.516.000		29.274.000	2.439.500		
17	29	Nguyễn Văn Quang	Thọ Lộc	LUC	345	12	431,2	17.248.000		25.872.000		2.156.000	45.276.000
18	30	Phạm Bá Sở	Thọ Lộc	LUC	392	12	0,5	20.000		30.000		2.500	52.500
19	31	Tạ Văn Đạt	Thọ Lộc	LUC	377	12	1130,5	45.220.000	3.600.000	67.830.000		5.652.500	122.302.500
20	33	Trần Quy Hồng	Thọ Lộc	LUC	355	12	1584,3	63.372.000	7.200.000	95.058.000		7.921.500	173.551.500
21	37	Nguyễn Văn Gia	Quần Nham 2	LUC	117	13	792,7	31.708.000	16.200.000	47.562.000			95.470.000
22	38	Nguyễn Văn Luyện	Quần Nham 1	LUC	1460	13	1298,3	51.932.000	12.600.000	77.898.000		6.491.500	148.921.500
23	41	Phạm Văn Chính	Quần Nham 2	LUC	1436	13	348,9	13.956.000		20.934.000		1.744.500	62.004.500
			Quần Nham 2	LUC	1447	13	253,7	10.148.000		15.222.000			
24	42	Nguyễn Văn Ly	Quần Nham 1	LUC	96	13	725,9	29.036.000	7.200.000	43.554.000			79.790.000
25	43	Lê Ngọc Hải	Quần Nham 2	LUC	104	13	413,9	16.556.000		24.834.000			41.390.000
26	44	Nguyễn Đình Bái	Quần Nham 2	LUC	1435	13	364	14.560.000		21.840.000		1.820.000	65.120.000
			Quần Nham 2	LUC	1445	13	269	10.760.000		16.140.000			
27	45	Nguyễn Đình Hạp	Quần Nham 2	LUC	1440	13	471	18.840.000		28.260.000		2.355.000	62.605.000
			Quần Nham 2	LUC	1448	13	131,5	5.260.000		7.890.000			
28	49	Nguyễn Văn Thụy	Quần Nham 2	LUC	111	13	897,3	35.892.000	12.600.000	53.838.000			102.330.000
29	51	Mai Đình Khiêm	Lộc Trạch	LUC	1569	14	277,6	11.104.000	7.200.000	16.656.000		1.388.000	112.063.500
				LUC	1580	14	721,1	28.844.000		43.266.000	3.605.500		
30	54	Nguyễn Thị Bản	Quần Nham 2	LUC	486	14	405,9	16.236.000		24.354.000			101.840.000
				LUC	488	14	612,5	24.500.000		36.750.000			
31	56	Nguyễn Văn Hôn	Quần Nham 2	LUC	1202	14	145,4	5.816.000	18.000.000	8.724.000		727.000	33.267.000
32	58	Đỗ Thị Mát	Quần Nham 2	LUC	484	14	604	24.160.000		36.240.000			60.400.000

33	60	Hoàng Văn Cầu	Lộc Trạch	LUC	376	14	117,2	4.688.000		7.032.000		586.000	12.306.000
34	63	Hoàng Văn Sơn	Quần Nham 1	LUC	455	14	319,4	12.776.000		19.164.000		1.597.000	61.750.500
				LUC	457	14	268,7	10.748.000		16.122.000		1.343.500	
35	65	Lê Ngọc Lanh	Quần Nham 2	LUC	589	14	52,3	2.092.000		3.138.000		261.500	5.491.500
36	78	Mai Văn Toàn	Lộc Trạch	LUC	468	14	870,1	34.804.000	7.200.000	52.206.000		4.350.500	116.389.500
				LUC	1568	14	169,8	6.792.000		10.188.000		849.000	
37	79	Nguyễn Đình Liên	Quần Nham 2	LUC	1141	14	300	12.000.000		18.000.000			30.000.000
38	80	Nguyễn Đình Phú	Quần Nham 2	LUC	645	14	91,1	3.644.000	5.400.000	5.466.000		455.500	35.157.000
			Quần Nham 2	LUC	1602	14	192,3	7.692.000		11.538.000		961.500	
39	85	Nguyễn Văn Giảng	Quần Nham 2	LUC	578	14	281,5	11.260.000	5.400.000	16.890.000		1.407.500	41.803.500
				LUC	599	14	65,2	2.608.000		3.912.000		326.000	
40	86	Nguyễn Văn Lĩnh	Lộc Trạch	LUC	497	14	900,5	36.020.000	7.200.000	54.030.000		4.502.500	101.752.500
41	89	Nguyễn Văn Sinh	Quần Nham 2	LUC	448	14	778,6	31.144.000	10.800.000	46.716.000			88.660.000
42	90	Nguyễn Văn Tiêm	Quần Nham 2	LUC	644	14	720,3	28.812.000	10.800.000	43.218.000		3.601.500	86.431.500
43	92	Nguyễn Văn Tuấn	Lộc Trạch	LUC	602	14	876,8	35.072.000		52.608.000		4.384.000	92.064.000
44	93	Nguyễn Văn Thanh	Quần Nham 2	LUC	449	14	56,8	2.272.000		3.408.000			5.680.000
45	94	Nguyễn Văn Trần	Quần Nham 2	LUC	532	14	595,4	23.816.000		35.724.000			59.540.000
46	98	Phạm Thị Oanh	Quần Nham 1	LUC	496	14	577,2	23.088.000		34.632.000		2.886.000	245.994.000
				LUC	1479	14	482,9	19.316.000		28.974.000		2.414.500	
				LUC	453	14	42	1.680.000		2.520.000		210.000	
				LUC	475	14	46,4	1.856.000		2.784.000		232.000	
				LUC	542	14	587,2	23.488.000		35.232.000		2.936.000	
				LUC	494	14	607,1	24.284.000		36.426.000		3.035.500	
47	104	Phạm Văn Vinh (Kính)	Lộc Trạch	LUC	435	14	743,1	29.724.000	7.200.000	44.586.000		3.715.500	164.465.500
			Lộc Trạch	LUC	214	15	672	26.880.000		40.320.000			
			Lộc Trạch	LUC	1009	15	120,4	4.816.000		7.224.000			

48	105	Phạm Văn Vinh (Cư)	Lộc Trạch	LUC	463	14	751,5	30.060.000	10.800.000	45.090.000		3.757.500	169.647.500
			Lộc Trạch	LUC	198	15	588,2	23.528.000		35.292.000			
			Lộc Trạch	LUC	1010	15	185,9	7.436.000		11.154.000			
			Lộc Trạch	LUC	1008	15	25,3	1.012.000		1.518.000			
49	109	Trần Văn Hào	Lộc Trạch	LUC	391	14	472,6	18.904.000		28.356.000			47.260.000
58	115	Mai Thị Thơm	Quần Nham 2	LUC	522	14	414,6	16.584.000	9.000.000	24.876.000		2.073.000	52.533.000
51	121	Hoàng Văn Trường	Lộc Trạch	LUC	197	15	127,8	5.112.000		7.668.000		639.000	13.419.000
52	127	Nguyễn Văn Đức	Long Vân	LUC	113	15	185,3	7.412.000	7.200.000	11.118.000		926.500	104.976.000
				LUC	137	15	745,9	29.836.000		44.754.000		3.729.500	
53	128	Nguyễn Văn Bắc	Lộc Trạch	LUC	215	15	55,7	2.228.000		3.342.000			5.570.000
54	146	Mai Đình Nghiện	Lộc Trạch	LUC	194	15	672,4	26.896.000	9.000.000	40.344.000			113.683.000
				LUC	1011	15	292,6	11.704.000		17.556.000		1.463.000	
				LUC	508	14	1,8	72.000		108.000		9.000	
				LUC	426	14	62,2	2.488.000		3.732.000		311.000	
55	157	Nguyễn Văn Nhất	Long Vân	LUC	125	15	19,7	788.000		1.182.000		98.500	23.100.000
				LUC	1058	15	200,3	8.012.000		12.018.000		1.001.500	
56	179	Trần Quang Hải (Cúc)	Lộc Trạch	LUC	375	14	148,8	5.952.000		8.928.000		744.000	15.624.000
57	180	Mai Văn Tuyên	Lộc Trạch	LUC	374	14	28,4	1.136.000		1.704.000		142.000	2.982.000
58	181	Trần Viết Phong	Lộc Trạch	LUC	260	15	78,6	3.144.000		4.716.000		393.000	16.957.500
				LUC	259	15	82,9	3.316.000		4.974.000		414.500	
59	182	Mai Văn Chung	Lộc Trạch	LUC	239	15	108,3	4.332.000		6.498.000		541.500	11.371.500
60	183	Trần Viết Lùng	Lộc Trạch	LUC	373	14	125,7	5.028.000		7.542.000		628.500	13.198.500
61	184	Vũ Thị Bảy	Lộc Trạch	LUC	425	14	86,7	3.468.000		5.202.000		433.500	9.103.500
62	187	Phạm Thị Xuyên	Lộc Trạch	LUC	372	14	52,1	2.084.000		3.126.000		260.500	5.470.500
63	189	Lê Đình Trường	Quần Nham 2	LUC	533	14	948,7	37.948.000		56.922.000		4.743.500	99.613.500

64	191	Nguyễn Văn Thế	Quần Nham 1	LUC	520	14	805,9	32.236.000		48.354.000		4.029.500	84.619.500
65	192	Nguyễn Văn Tải		LUC	586	14	187	7.480.000		11.220.000		935.000	52.342.500
				LUC	587	14	311,5	12.460.000		18.690.000		1.557.500	
66	193	Nguyễn Văn Lưu	Lộc Trạch	LUC	601	14	762,2	30.488.000		45.732.000		3.811.000	80.031.000
67	194	Trần Song Hào	Lộc Trạch	LUC	174	15	741,5	29.660.000		44.490.000			74.150.000
II	ĐỒNG THẮNG							2.932.000		4.398.000		8.241.500	15.571.500
68	29b	Đào Thị Miên		LUC			73,3	2.932.000		4.398.000		366.500	7.696.500
69		Nguyễn Văn Cần										7.875.000	7.875.000
III	ĐỒNG TIẾN							2.000.000		3.000.000			5.250.000
70		Lê Thị Liên		LUC			50	2.000.000		3.000.000		250.000	5.250.000
A	TỔNG (I+II+III)						37.326	10.441.594.650	225.000.000	2.127.996.000	3.237.210.321	687.513.000	16.719.313.971
B	Chi phí tổ chức thực hiện (0,05*A)												836.359.449
C	TỔNG CỘNG (A+B)												17.563.548.420

(Số tiền bằng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi đồng)